

Số: 585/QĐ-BV

Cẩm Thủy, ngày 02 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Thủy

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 4986/TB-SYT ngày 01/06/2026 của Sở Y tế Thanh Hóa Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ đề nghị của Kế toán trưởng bệnh viện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Thủy (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch nghiệp vụ, Tổ chức Hành chính, Tài chính Kế toán và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính TH (báo cáo);
- Sở Y tế TH (báo cáo);
- Các khoa phòng BV;
- Lưu: VT, TCKT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Đình Hải

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Cẩm Thủy

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 585/QĐ-BV ngày 02/06/2026
của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Cẩm Thủy)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	100.873	100.873			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu dịch vụ khám chữa bệnh	100.873	100.873			
3.1	Thu BHYT	81.038	81.038			
3.2	Thu trực tiếp từ người bệnh	18.165	18.165			
3.3	Thu hoạt động phụ trợ, hỗ trợ	570	570			
3.4	Thu lãi tiền gửi NH, KB	774	774			
3.5	Thu khác	326	326			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	79.140	79.140	35.566	1.094	14.126
1	Chi từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh	79.140	79.140	35.566	1.094	14.126
1.1	Chi sự nghiệp Y tế	79.140	79.140	35.566	1.094	14.126
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	79.140	79.140	35.566	1.094	14.126
-	Chi thanh toán cá	37.181	37.181	35.566		
-	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	36.036	36.036			
-	Chi phí quản lý	4.957	4.957		1.094	
-	Các khoản chi khác	965	965			14.126
-	Chi đầu tư phát triển					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động `sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.250	3.250	2.736,98		
1	Chi quản lý hành					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.250,000	3.250,000	2.736,979		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.250,000	3.250,000	2.736,979		
-	Chi thanh toán cá	2.736,979	2.736,979	2.736,979		
-	Chi về hàng hóa, dịch vụ	513,021	513,021		513,021	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
-	Chi đầu tư phát triển					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>					

